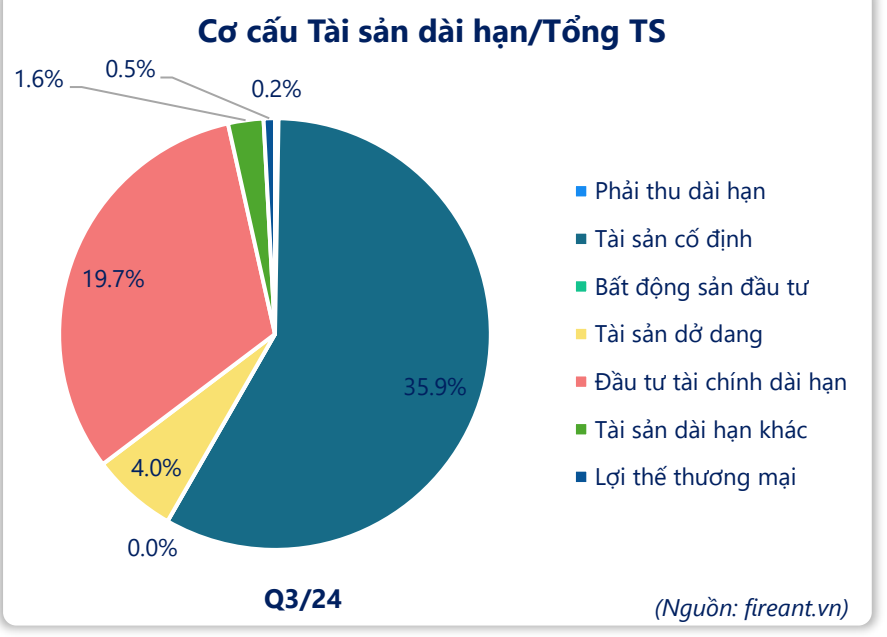
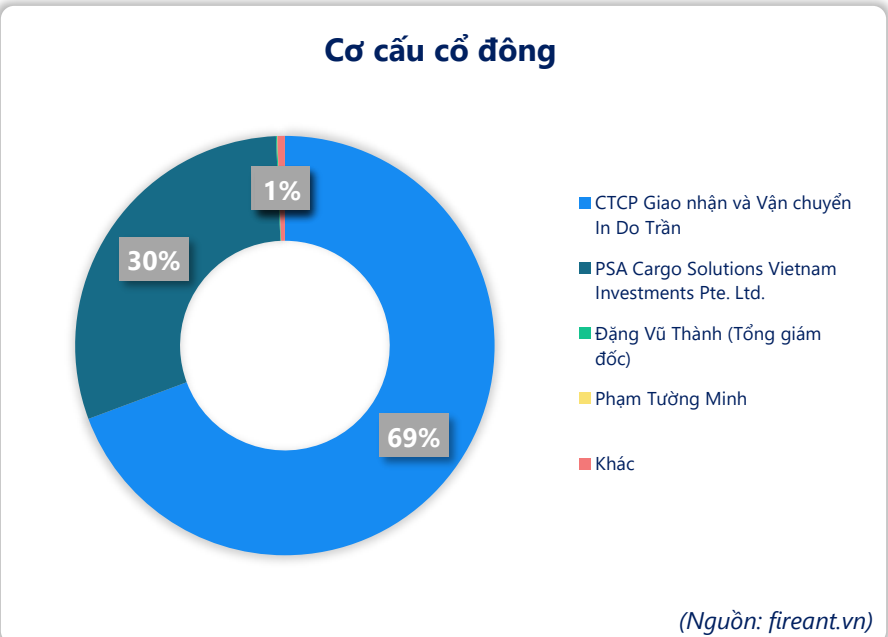
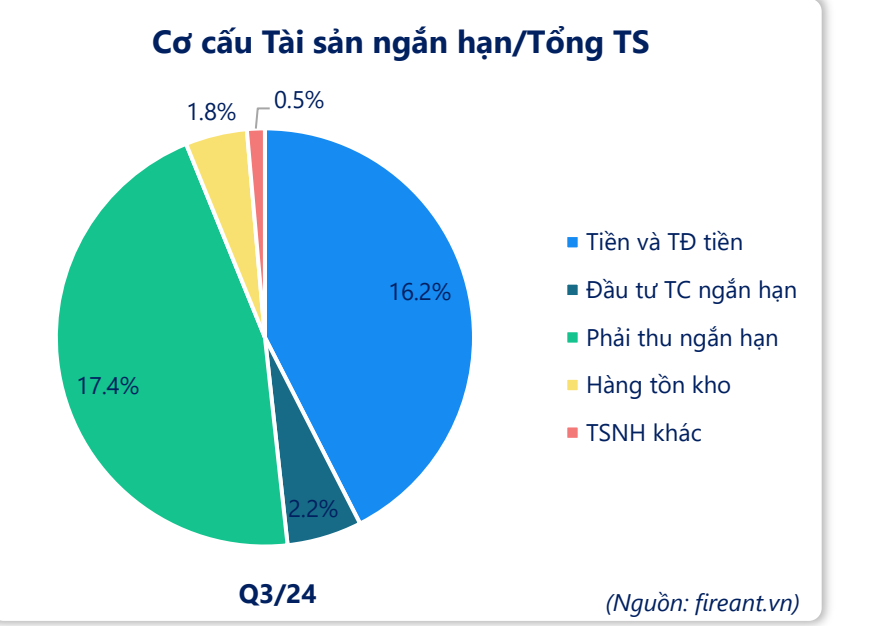
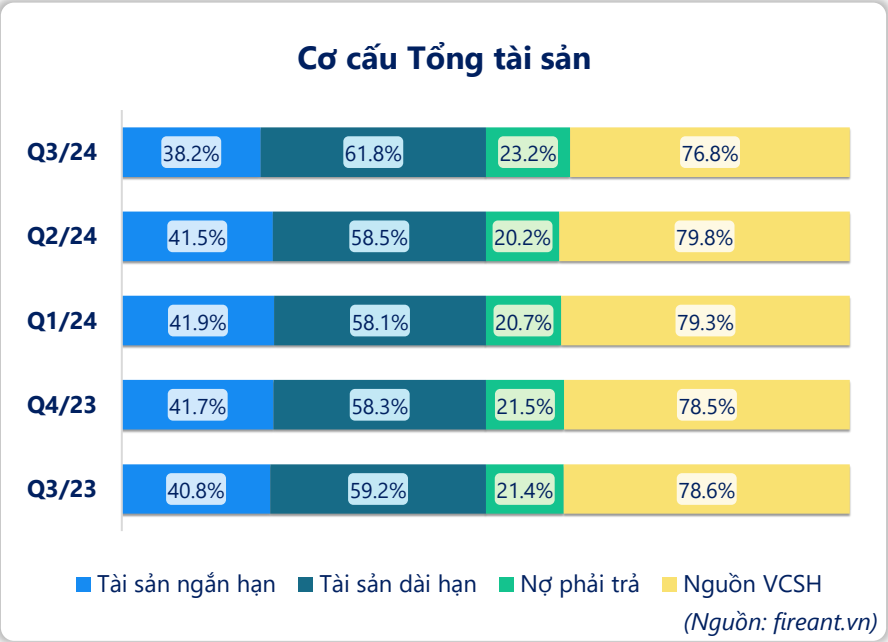
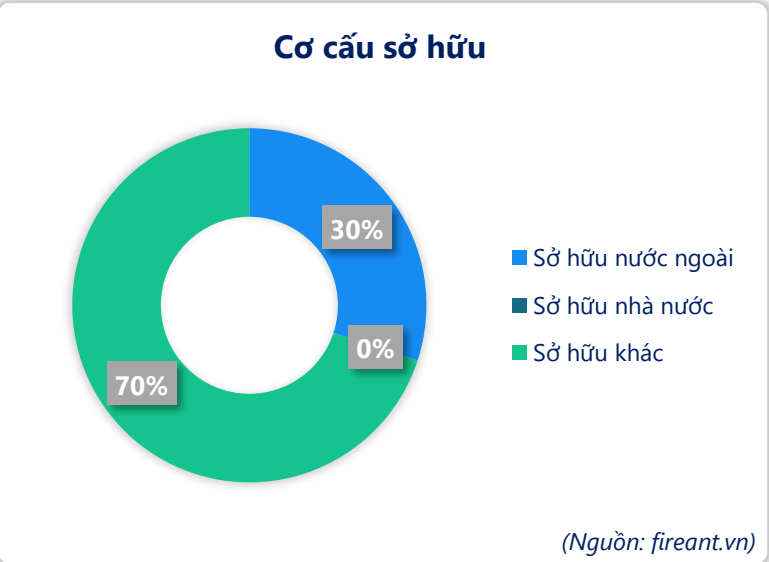
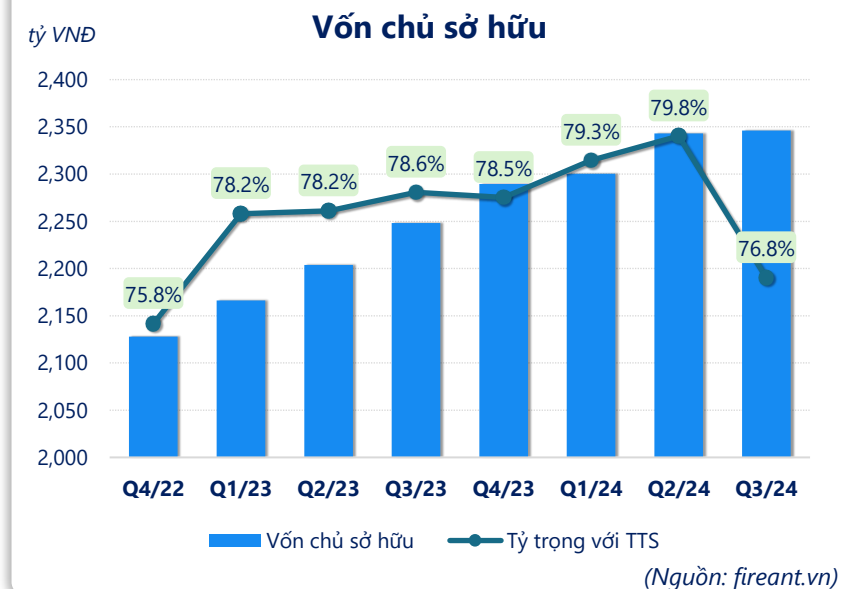
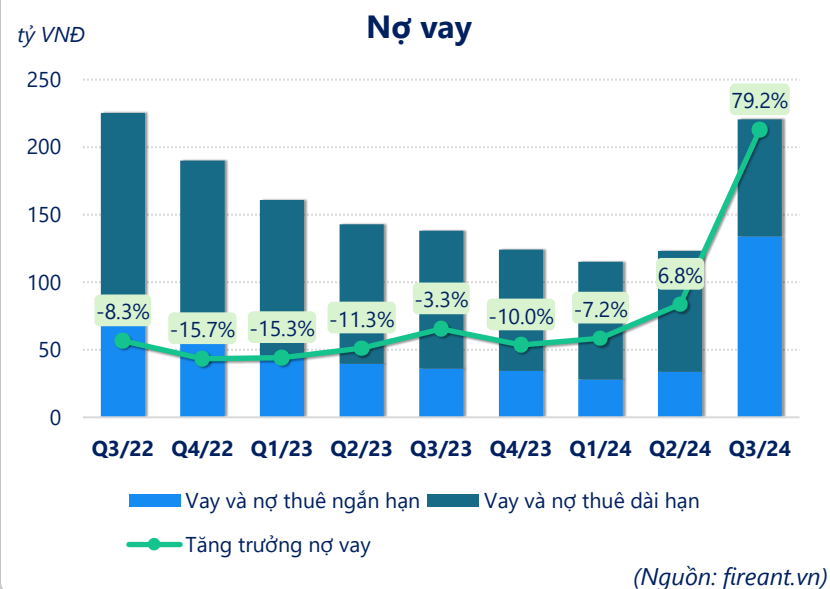
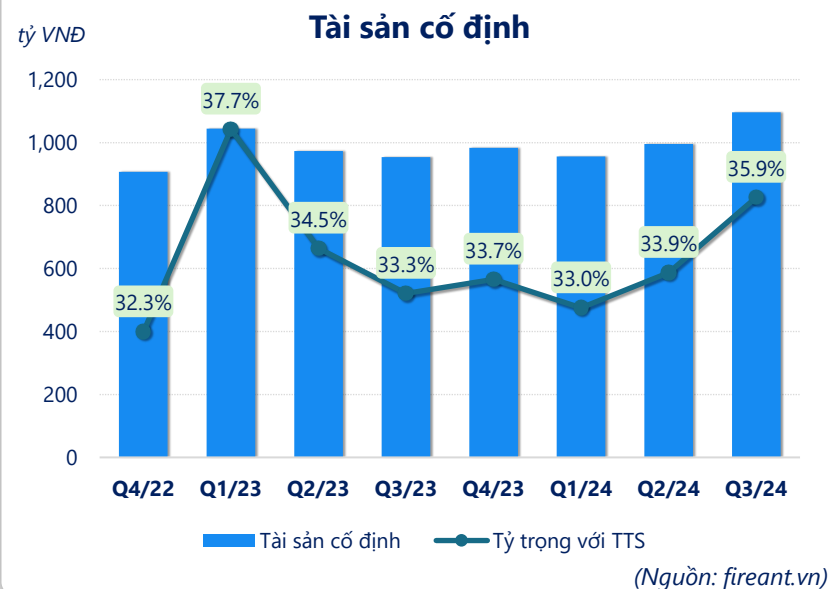
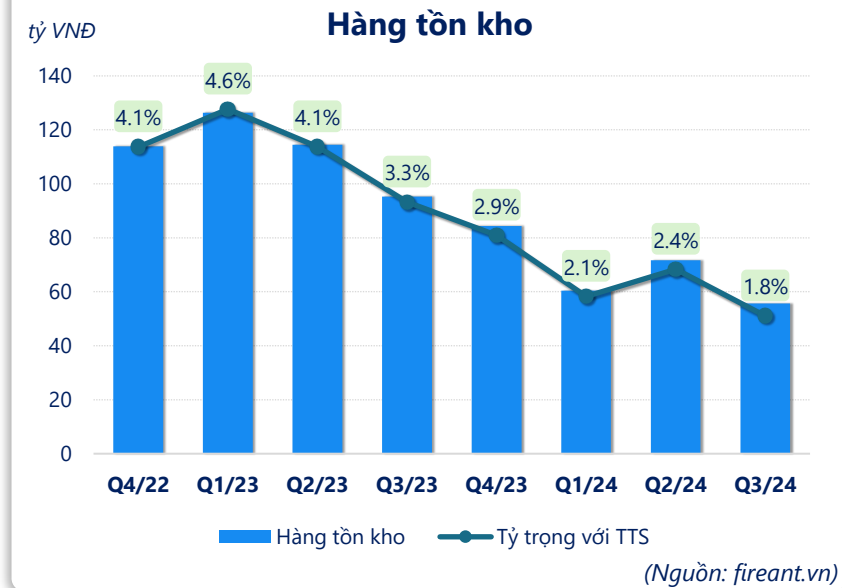
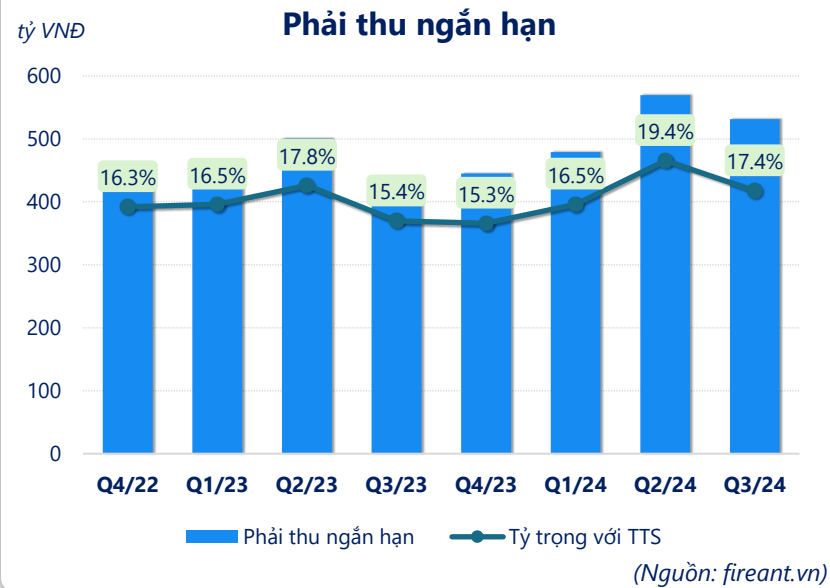
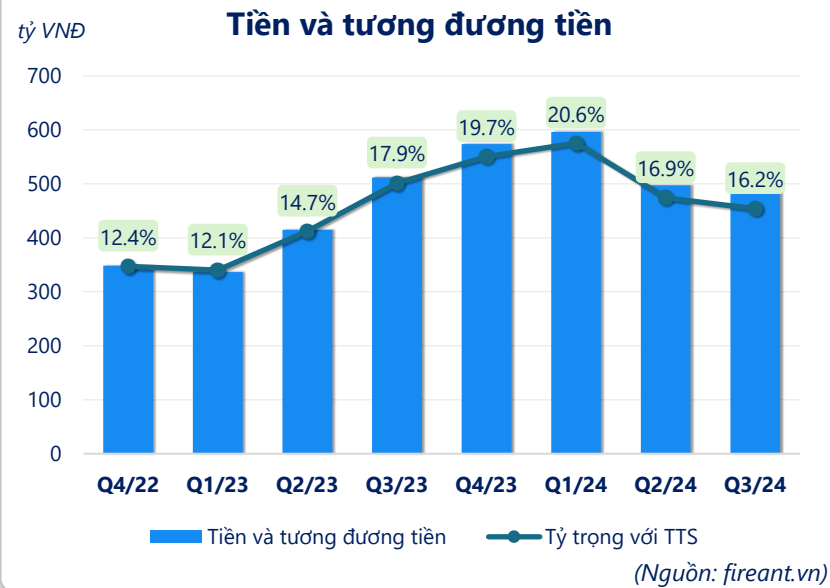
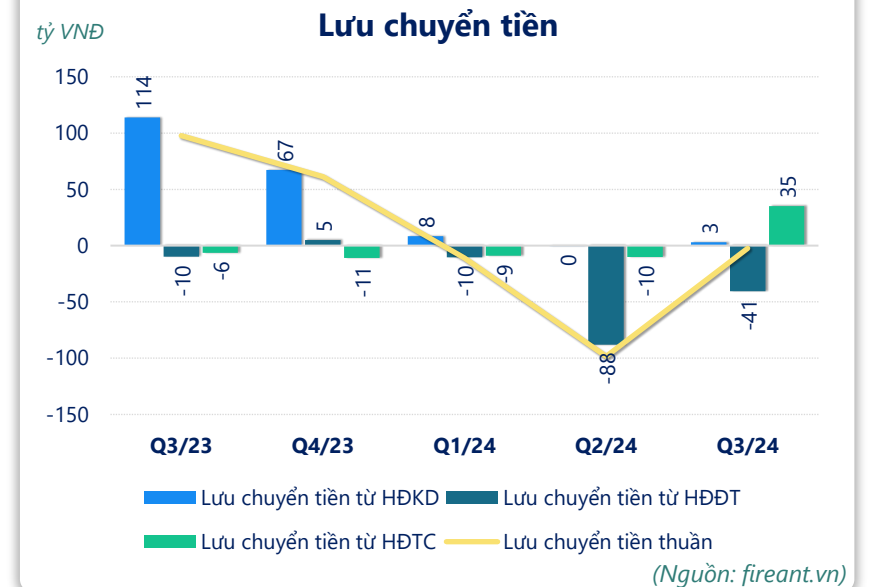
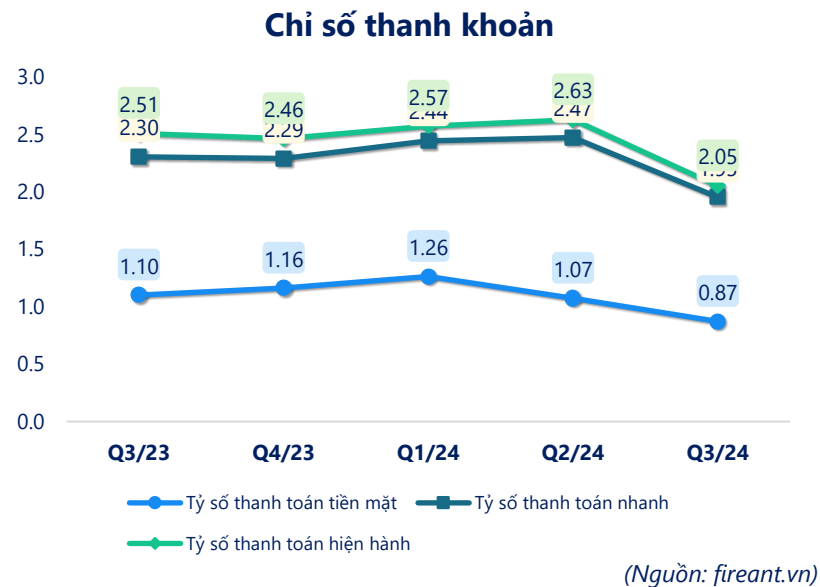
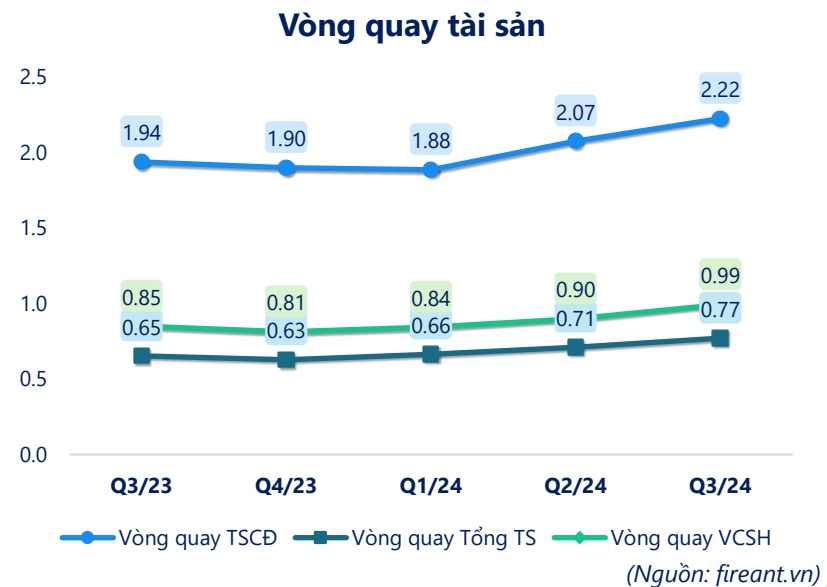
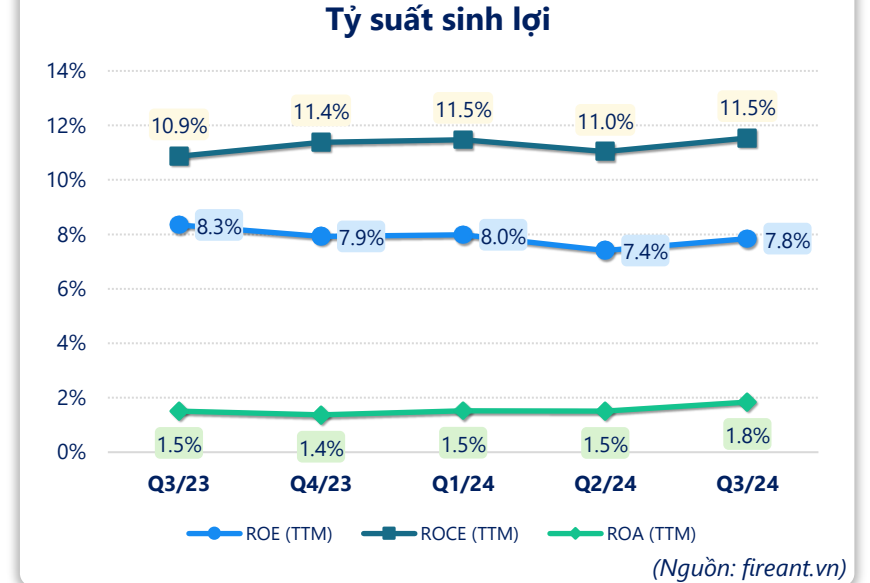
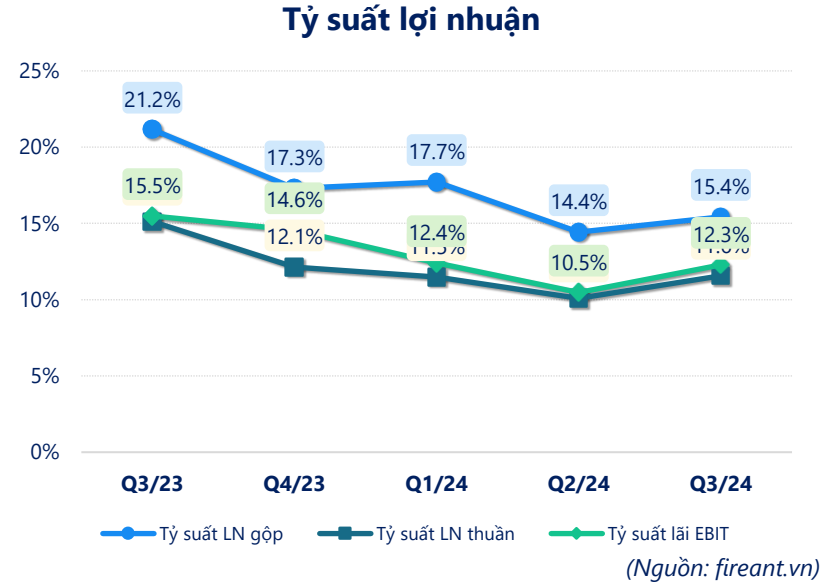
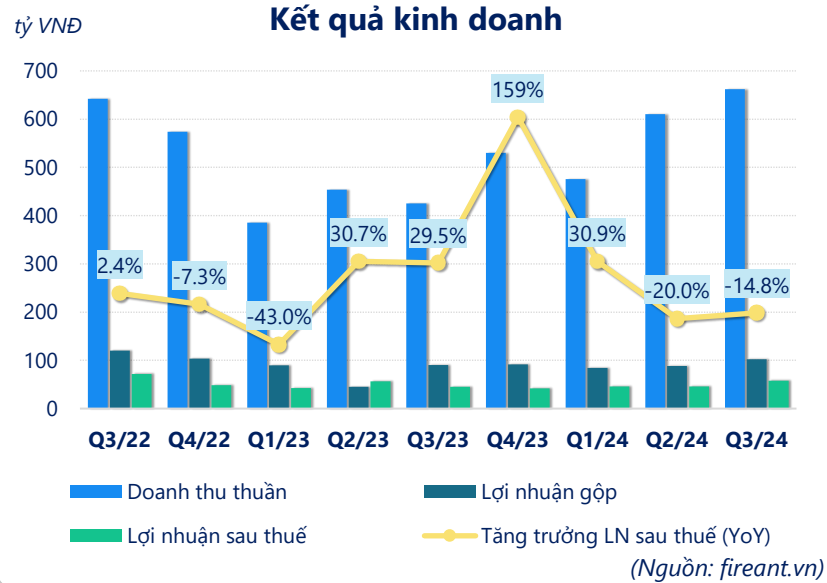


Thông tin giao dịch		30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		45,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		52,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		40,950
SL cổ phiếu LH		98,253,357
KLGD BQ 20 phiên (CP)		235
% sở hữu nước ngoài		30.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		4,500
P/E		25.0
EPS		1,834

	YTD	1T	3T	6T
STG	-6.3%	6.6%	-0.1%	-5.8%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,055	2,869	6.5%
Tài sản ngắn hạn	1,166	1,171	-0.5%
Tiền và tương đương tiền	495	607	-18.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	67.5	67.9	-0.6%
Phải thu ngắn hạn	531	426	24.6%
Hàng tồn kho	55.7	58.0	-4.0%
Tài sản ngắn hạn khác	16.1	12.1	33.6%
Tài sản dài hạn	1,889	1,697	11.3%
Phải thu dài hạn	4.94	4.43	11.5%
Tài sản cố định	1,096	983	11.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	121	79.9	51.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	601	554	8.4%
Tài sản dài hạn khác	50.1	51.8	-3.4%
Lợi thế thương mại	16.0	23.7	-32.5%
Nợ phải trả	709	614	15.4%
Nợ ngắn hạn	569	481	18.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	134	34.3	290%
Phải trả người bán ngắn hạn	102	122	-16.2%
Nợ dài hạn	140	133	5.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	86.9	89.9	-3.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,346	2,255	4.1%
Vốn chủ sở hữu	2,346	2,255	4.1%
Vốn điều lệ	983	983	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	425	530	476	611	662
Giá vốn hàng bán	335	439	391	522	560
Lợi nhuận gộp	90.0	91.8	84.3	88.1	102
Doanh thu HĐTC	8.67	6.81	3.51	8.39	3.59
Chi phí TC	5.27	4.30	2.54	4.08	3.95
Chi phí lãi vay	2.92	4.01	2.32	3.71	2.42
LN trong công ty LKLD	22.6	21.0	19.1	21.4	23.1
Chi phí bán hàng	20.3	17.0	18.3	20.2	21.4
Chi phí QLDN	31.4	34.0	31.5	32.0	26.9
LN thuần từ HĐKD	64.3	64.3	54.6	61.6	76.6
Lợi nhuận khác	-1.36	8.91	2.05	-1.38	2.31
LN trước thuế	62.9	73.2	56.7	60.2	78.9
Lợi nhuận sau thuế	45.0	41.6	45.7	45.9	57.7
LNST của CĐ cty mẹ	42.6	39.3	43.1	43.4	54.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	114	67.2	8.36	-0.33	3.01
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.88	4.88	-10.3	-87.9	-40.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.32	-10.9	-8.92	-10.2	35.2
Tiền đầu kỳ	415	512	607	596	497
Lưu chuyển tiền thuần	97.7	61.1	-10.9	-98.3	-2.38
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.35	0.09	0.21	-0.57	0.36
Tiền cuối kỳ	512	573	596	497	495

(Nguồn: fireant.vn)